

Bản án số: 29/2023/DS-PT
Ngày 13 - 7 -2023
V/v tranh chấp về thừa kế
tài sản là quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương

Ông Trần Mươi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Như – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 56/2022/TLPT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2022, về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2023/QĐ-PT ngày 27/02/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2023/QĐ-PT ngày 27/3/2023; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 195/TB-TA ngày 13/4/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2023/QĐ-PT ngày 11/5/2023; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 320/TB-TA ngày 09/6/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị X - sinh năm 1965; cư trú tại xóm a, thôn, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Nguyễn Thị C - sinh năm 1969; cư trú tại xóm Đ, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Phan L - sinh năm 1986; cư trú tại số 84 TĐ, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2022 và ngày 15/11/2022).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) - sinh năm 1953 (chết ngày 18/02/2023).

** Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch):*

1. Bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1954;

2. Anh Nguyễn Tấn T2 - sinh năm 1989;

3. Chị Nguyễn Thị Kiều - sinh năm 1990;

Cùng cư trú tại xóm b, thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1978; cư trú tại xóm a, thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Chị Nguyễn Thị G - sinh năm 1982; cư trú tại xóm y, thôn P, xã B, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Chị Nguyễn Thị Th - sinh năm 1985; cư trú tại tổ dân phố x, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Chị Nguyễn Thị T1 - sinh năm 1986; cư trú tại tổ dân phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị A - sinh năm 1950; cư trú tại xóm a, thôn, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị A: Bà Trần Phan L - sinh năm 1986; cư trú tại số 84 TĐ, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2022).

2. Bà Nguyễn Thị P - sinh năm 1956; cư trú tại xóm b, thôn M, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P: Ông Phạm Văn V - sinh năm 1966; cư trú tại xóm Đ, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo giấy ủy quyền ngày 23/9/2022).

3. Cháu Nguyễn Văn Q - sinh năm 2010.

Người đại diện hợp pháp Ch cháu Nguyễn Văn Q: Bà Nguyễn Thị X - sinh năm 1965 (mẹ đẻ của cháu Q); cư trú tại xóm a, thôn, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị A.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

(Bà Nguyễn Thị C, bà Trần Phan Loan, ông Phạm Văn Vĩnh có mặt; bà Nguyễn Thị X là người đại diện hợp pháp Ch cháu Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Tấn Thi, Nguyễn Thị Kiều, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2021, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị C do bà Trần Phan Loan là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Mẹ của bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị C là cụ Võ Thị C1 có 05 người con là các ông, bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Tấn Ch, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị C. Ngoài ra, cụ C1 không còn người con nào khác, kể cả con nuôi hay con riêng. Theo Giấy chứng nhận Liệt sĩ thì chồng của cụ C1 là cụ Nguyễn X (hy sinh ngày 02/7/1964), nhưng bà X - sinh năm 1965 và bà C - sinh năm 1969, nên bà X và bà C không biết cha của bà X và bà C là ai. Cụ C1 chết, không để lại di chúc.

Nguồn gốc thửa đất số 225, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.664m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.264m² đất trồng cây hàng năm khác) tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số BO526814, sổ vào sổ CH 00622 Ch hộ cụ C1 vào ngày 12/7/2013 (viết tắt là thửa 225) là tài sản của cụ C1 tạo lập vào khoảng năm 1981; đến năm 1986, cụ C1 mua một phần đất của bà Ao Thị H và một phần cụ C1 khai hoang quản lý, sử dụng ổn định. Theo Chỉ thị 299/TTg và Nghị định 64/CP, cụ C1 là người đứng tên kê khai thửa 225. Năm 2013, được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ C1; còn cụ X - chết năm 1964, khi đó cụ C1 chưa nhận chuyển nhượng thửa đất này. Vì vậy, thửa 225 là tài sản của cụ C1 để lại, không phải là tài sản chung của cụ X và cụ C1.

Trên thửa 225 có 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích khoảng 80m² do cụ C1 và bà X xây dựng vào năm 1990, hiện đã xuống cấp. Năm 2016, cụ C1 chết, bà X và con là

cháu Nguyễn Văn Q tiếp tục quản lý, sử dụng nhà, đất thuộc thửa 225 đến khoảng tháng 02/2019, ông Ch đập phá nhà cửa, đánh đuổi không cho mẹ, con bà X ở.

Bà X và bà C xác định thửa 225, diện tích theo đo đạc thực tế 1.552,8m² là di sản thừa kế của cụ C1. Ngôi nhà gắn liền với thửa 225 đã xuống cấp, nên không yêu cầu chia thừa kế.

Nay, bà C yêu cầu chia di sản của cụ C1 theo pháp luật cho 05 đồng thừa kế, mỗi kỹ phần được nhận 310,56m² đất.

Bà X yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ C1 cho 05 đồng thừa kế của cụ C1. Ngoài ra, bà X yêu cầu tính công sức cải tạo đất trong thời gian bà X ở cùng với cụ C1.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2021, bị đơn là ông Nguyễn Tấn Ch trình bày:*

Cha, mẹ của ông là cụ Nguyễn X (chết năm 1964) và cụ Võ Thị C1 (chết năm 2016). Cha, mẹ của ông có 05 người con là các ông, bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị X và ông.

Vào khoảng năm 1981, cụ C1 mua một phần đất của bà Ao Thị H; một phần là do cụ C1 khai hoang quản lý, sử dụng ổn định. Theo Chỉ thị 299/TTg cũng như Nghị định 64/CP, cụ C1 đăng ký kê khai được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ C1 thửa 225, diện tích 1.664m². Ông cùng cụ C1 sử dụng thửa 225 từ năm 1986 đến năm 2016, cụ C1 chết; ông tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất này cho đến nay. Hiện, trên đất có ngôi nhà cấp 4 do cụ C1 xây dựng vào năm 1986.

Nay, bà X và bà C yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ C1 để lại là thửa 225, ông đồng ý. Tuy nhiên, ông yêu cầu để lại 01 phần diện tích đất để làm nhà thờ theo nguyện vọng của cụ C1 và yêu cầu một phần diện tích đất cho ông, do ông có công sức đóng góp, gìn giữ thửa 225 từ năm 1986 đến nay.

** Tại Đơn yêu cầu đề ngày 29/9/2021, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị P do ông Phạm Văn V là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa 225, bà P thống nhất như nguyên đơn và bị đơn trình bày. Năm 1986, cụ C1 đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg đối với thửa 225. Ngày 12/7/2013, UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ C1 thửa 225. Cụ C1 cùng bà X quản lý, sử dụng thửa 225 đến năm 2016, cụ C1 chết, thì ông Ch sử dụng thửa 225. Trên thửa 225 có ngôi nhà cấp 4 của cụ C1 xây dựng năm 1990 đến nay đã hư hỏng, không còn sử dụng được.

Nay, bà P yêu cầu chia di sản của cụ C1 để lại tại thửa 225 thành 05 kỷ phần bằng nhau theo diện tích đo đạc thực tế 1.552,8m²; kỷ phần bà P được nhận là 310,56m² đất.

** Tại Đơn yêu cầu đề ngày 29/9/2021, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị A do bà Trần Phan L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà Nguyễn Thị A thống nhất với trình bày của bà Nguyễn Thị P. Bà A yêu cầu chia di sản của cụ C1 để lại là thửa 225 theo diện tích đo đạc thực tế 1.552,8m² thành 05 kỷ phần bằng nhau; kỷ phần bà A được nhận là 310,56m² đất.

** Bản án số 45/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 (kèm theo Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2022/QĐ-SCBSBA ngày 10/10/2022) của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà X và bà C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà A và bà P về việc chia di sản thừa kế của cụ C1 để lại là thửa 225, diện tích đo đạc thực tế 1.552,8m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.152,8m² đất trồng cây hàng năm khác), theo bản đồ đo vẽ năm 2018, thuộc thửa đất số 333, tờ bản đồ số 44, xã T (viết tắt là thửa 333).

2. Các kỷ phần được chia cụ thể như sau (có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời bản án):

2.1. Bà P được hưởng một kỷ phần tương đương diện tích đất 332,8m² (trong đó có 70m² đất ở và 262,8m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa 225, nay là thửa 333 (theo sơ đồ là hình I, có các cạnh ABCD). Hiện ông Ch đang quản lý, nên ông Ch phải có trách nhiệm thu dọn cây trồng do ông Ch trồng trên đất và giao trả đất Ch bà P.

2.2. Bà X được hưởng một kỷ phần tương đương diện tích đất 192,8m² (trong đó có 70m² đất ở và 122,8m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa 225, nay là thửa 333 (theo sơ đồ là hình III, có các cạnh EFGHI). Hiện ông Ch đang quản lý, nên ông Ch phải có trách nhiệm thu dọn cây trồng do ông Ch trồng trên đất và giao trả đất Ch bà X.

2.3. Bà C được hưởng một kỷ phần tương đương diện tích đất 192,8m² (trong đó có 70m² đất ở và 122,8m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa 225, nay là thửa 333 (theo sơ đồ là hình IV, có các cạnh HIKL). Hiện ông Ch đang quản lý, nên ông Ch phải có trách nhiệm thu dọn cây trồng do ông Ch trồng trên đất và giao trả đất Ch bà C.

2.4. Bà A được hưởng một kỷ phần tương đương diện tích đất 192,8m² (trong đó có 70m² đất ở và 122,8m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa

225, nay là thửa 333 (theo sơ đồ là hình V, có các cạnh KLMN). Hiện ông Ch đang quản lý, nên ông Ch phải có trách nhiệm thu dọn cây trồng do ông Ch trồng trên đất và giao trả đất Ch bà A. Trên phần đất này, bà A có trồng cây cau và cây vú sữa, nên bà A được quyền tiếp tục được quản lý, sử dụng số cây này.

2.5. Ông Ch được hưởng một kỷ phần thừa kế và một phần công sức tôn tạo, quản lý tương đương diện tích đất 641,6m² (trong đó có 120m² đất ở và 521,6m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa 225, nay là thửa 333 (theo sơ đồ là hình II, có các cạnh BCEF). Trên phần đất này, có ngôi nhà cấp 4, một cái sân, một giếng nước và cây trồng trên đất do ông Ch trồng và đang quản lý, sử dụng. Ông Ch được quyền tiếp tục sở hữu, sử dụng nhà, đất này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng khác, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 07/10/2022 và ngày 24/11/2022, các bà X, C, A có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung với nội dung: Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm chia diện tích đất Ch 05 người thừa kế bằng nhau; riêng kỷ phần công sức chỉ tính Ch bà X; khi chia, không cần giữ nguyên hiện trạng nhà vì nhà không còn giá trị sử dụng.

* Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 400/QĐKNPT-VKS-DS ngày 10/10/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S kháng nghị đối với Bản án số 45/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện S, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thay đổi kháng nghị, từ đề nghị hủy sang sửa bản án sơ thẩm; rút một phần kháng nghị về phần định giá đất vì tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các bà X, A, C, P thống nhất giá thị trường thửa 225 là 400.000 đồng/m²; nội dung còn lại, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giữ nguyên.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án Ch đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là bà X, bà C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà A, bà P; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Loan, ông Vĩnh đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 73, 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với vợ, con của ông Nguyễn Tấn Ch là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G,

Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Tấn T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của các bà X, C, A; Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh làm trong hạn luật định là hợp lệ theo các Điều 272, 273, 279, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của các bà X, C, A; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng nghị đã rút; chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 400/QĐKNPT-VKS-DS ngày 10/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S; sửa Bản án số 45/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện S theo hướng: Chia di sản thừa kế của cụ C1 là thửa 225 theo pháp luật cho các đồng thừa kế; mỗi đồng thừa kế được nhận một kỷ phần; riêng ông Ch (do người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng hưởng) được nhận thêm một kỷ phần công sức; đồng thừa kế nào được nhận phần đất nhiều hơn so với kỷ phần được hưởng thì phải thanh toán giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác; không chấp nhận một phần kháng cáo của các bà X, C, A về việc không tính kỷ phần công sức cho ông Ch, mà tính kỷ phần công sức cho bà X. Về án phí và chi phí tố tụng khác, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 26/9/2022, Tòa án nhân dân huyện S tuyên án vụ án nêu trên. Ngày 07/10/2022 và ngày 24/11/2022, các bà Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị A có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung; ngày 10/10/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 400/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án số 45/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện S là còn trong thời hạn quy định tại Điều 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên hợp lệ, được chấp nhận.

[1.2] Ngày 26/12/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm. Ngày 18/02/2023, ông Ch chết. Theo Công văn số 14/CAX ngày 10/3/2023 của Công an xã T về việc cung cấp thông tin nhân khẩu hộ gia đình cho Tòa án, có nội dung: *Qua kiểm tra hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên địa bàn xã T, không có thông tin nhân khẩu hộ gia đình ông Nguyễn Tấn Ch, mà chỉ có thông tin của ông Nguyễn Ch – sinh năm 1953, HKTT: Xóm a, thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện ông Nguyễn Ch đã chết ngày 18/02/2023; vợ và*

các con của ông Nguyễn Ch gồm: Bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K. Ngày 13/4/2023, Tòa án có Thông báo số 152/TB-TA về việc bổ sung vợ, con của ông Ch vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ch và Hội đồng xét xử xác định lại bị đơn là ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) Ch phù hợp với tài liệu do Công an xã T cung cấp. Bà T và các anh, chị H, G, Th, T1, T2, K đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo các tài liệu có tại hồ sơ thể hiện các đương sự đều thừa nhận: Cụ Võ Thị C1 có 05 người con là các ông, bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch), Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị C. Ngoài ra, cụ C1 không còn người con nào khác, kể cả con nuôi hay con riêng. Cụ C1 chết không để lại di chúc. Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.664 m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.264m² đất trồng cây hàng năm khác), (diện tích theo đo đạc thực tế là 1.552,8m²) tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện S cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số BO526814, số vào sổ CH 00622 Ch hộ cụ Võ Thị C1 vào ngày 12/7/2013 (viết tắt là thửa 225), đối chiếu bản đồ năm 2018 thuộc thửa đất số 333, diện tích 1.664m², tờ bản đồ số 44, xã T (viết tắt là thửa 333) và ngôi nhà gắn liền với thửa 225 là di sản của cụ C1; bà X và bà C xác định ngôi nhà không còn giá trị, không yêu cầu chia thừa kế, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa 225 là di sản của cụ C1 và chia thừa kế cho các đồng thừa kế của cụ C1 gồm các ông, bà A, Ch, P, X, C là phù hợp. Tuy nhiên, tại phần nhận định của Bản án sơ thẩm có nhận định về hàng thừa kế và di sản thừa kế, nhưng không tuyên tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm là thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa lại cách tuyên Ch chính xác.

[2.2] Xét kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu Hội đồng định giá, định giá thị trường đối với từng loại đất ở, đất trồng cây hàng năm khác, mà định giá chung thửa 225 là 400.000 đồng/m² là không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Tuy nhiên tại phiên tòa, các bà X, A, C, P (do người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng) thống nhất giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường thửa 225 là 400.000 đồng/m² như Biên bản định giá tài sản ngày 05/8/2021 (bút lục 60-64), nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi rút một phần kháng nghị về phần định giá đất. Căn cứ điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị đã rút.

[2.3] Xét kháng cáo, kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông Ch, bà P thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch Ch các đồng thừa kế khác, thì thấy rằng: Các đương sự đều thừa nhận, cụ C1 chết không để lại di chúc. Cụ C1 chết năm 2016. Theo quy định tại Điều 675 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015) thì di sản của cụ C1 sẽ được chia theo pháp luật. Như vậy, các đồng thừa kế của cụ C1 gồm các ông, bà A, Ch, P, X, C mỗi người sẽ được hưởng phần di sản bằng nhau theo quy định tại khoản 2 Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 (khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015). Việc Tòa án cấp sơ thẩm không xác định một kỷ phần thừa kế; không buộc những người thừa kế nhận phần đất nhiều hơn phải thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho các đồng thừa kế khác là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 (khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015). Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bà X, C, A và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S.

[2.4] Về cách chia di sản:

[2.4.1] Các bà X, A, C, P đều xác định bà X không có chồng, có một người con là cháu Nguyễn Văn Q. Bà X và cháu Q sống chung với cụ C1 tại nhà, đất thuộc thửa 225 đến khi cụ C1 chết thì ông Ch không cho mẹ, con bà X ở; gia đình ông Ch hiện có nhà ở ổn định, đối diện phần đất tranh chấp là phù hợp với trình bày của ông Nguyễn Xuân M - Trưởng thôn X, xã T tại Biên bản làm việc ngày 05/7/2022 (bút lục 143) là: *Khi ông Nguyễn Tấn Ch có gia đình thì ở riêng tại mảnh vườn đối diện với thửa 225.*

[2.4.2] Tại phiên tòa, bà X yêu cầu được nhận thừa kế phần đất có ngôi nhà để mẹ, con bà có chỗ ở và tự nguyện thanh toán giá trị ngôi nhà theo Biên bản định giá ngày 05/8/2021 (bút lục 60-64) là 56.920.576 đồng Ch các đồng thừa kế khác, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà X cũng như các đồng thừa kế khác đều không yêu cầu chia thừa kế ngôi nhà gắn liền với thửa 225; bà X cho rằng ngôi nhà là do bà và cụ C1 làm; ông Ch cho rằng nhà là của cụ C1. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia phần đất có ngôi nhà cho ông Ch quản lý, sở hữu, sử dụng; ông Ch không phải thanh toán giá trị ngôi nhà cho các đồng thừa kế khác, nhưng các bà X, A, C, P không kháng cáo; Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp không kháng nghị. Tuy nhiên, xét về chỗ ở thì bà X có nhu cầu hơn; các bà A, P, C đều thừa nhận bà X ở với cụ C1 cho đến khi cụ C1 chết. Mặt khác, hiện ông Ch đã chết. Do đó, để tạo điều kiện cho bà X có chỗ ở ổn định, nên giao phần đất có ngôi nhà cho bà X quản lý, sở hữu, sử dụng (theo sơ đồ phân chia thửa đất, ký hiệu II) và ghi nhận sự tự nguyện của bà X, thanh toán giá trị ngôi nhà cho các đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được nhận 11.384.000 đồng (làm tròn), (56.920.576 đồng : 5); giao phần đất (ký hiệu III) cho ông Ch (nay là người kế thừa, quyền nghĩa vụ tổ tụng của ông Ch) quản lý, sử dụng. Do đó, cần sửa bản án sơ

thẩm về vị trí phần đất giao cho bà X và ông Ch (nay là người kế thừa, quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Ch). Đối với vị trí phần đất giao cho các bà A, C, P giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

[2.4.3] Đối với tài sản gắn liền với thửa 225: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bà X, A, C, P đều thừa nhận và thống nhất tài sản (vật kiến trúc, cây lâu năm) gắn liền với thửa 225 theo Bản đồ địa chính thửa đất do Công ty TNHH Kỹ thuật Trắc địa và Môi trường Quảng Ngãi thực hiện ngày 10/8/2021 (bút lục 55), (viết tắt là Bản đồ địa chính thửa đất), cụ thể: Giếng nước và ngôi nhà cấp 4B là của cụ C1; toàn bộ cây lâu năm là của ông Ch trồng và đồng ý thanh toán giá trị cây lâu năm gắn liền với phần đất các bà được quyền quản lý, sử dụng cho ông Ch (nay là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ch) theo Biên bản định giá tài sản ngày 05/8/2021 (bút lục 60-64), Hội đồng xét xử nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc ông Ch thu dọn cây lâu năm gắn liền với đất để giao trả đất cho các bà X, A, P, C quản lý, sử dụng. Mặc dù, ông Ch không kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp không kháng nghị. Tuy nhiên, để thuận lợi cho việc thi hành án sau này, tránh lãng phí gây thiệt hại về kinh tế cho ông Ch, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các bà X, A, C, P.

[2.4.4] Các bà X, A, C, P thống nhất giá trị cây lâu năm gắn liền với thửa 225 theo Biên bản định giá ngày 05/8/2021. Đối với cây xà cừ, theo Bản đồ địa chính thửa đất thể hiện có 09 cây, nhưng theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá ngày 05/8/2021 chỉ thể hiện có 04 cây. Tuy nhiên, các bà X, A, C, P không yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ; không yêu cầu thẩm định giá hoặc định giá lại, mà đề nghị Hội đồng xét xử xác định tài sản (vật kiến trúc, cây lâu năm...) theo Bản đồ địa chính thửa đất. Đối với cây xà cừ, Hội đồng định giá tính giá trị cây theo m³; các bà X, A, C, P đồng ý tính bình quân để xác định giá trị của từng cây, cụ thể: Hội đồng định giá 04 cây xà cừ, thành tiền là 4.747.680 đồng. Như vậy, bình quân một cây xà cừ có giá 1.187.000 đồng (làm tròn), (4.747.680 đồng : 4). Xét việc tự nguyện của các bà X, A, C, P không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, thuận lợi cho việc thi hành án sau này và có lợi cho gia đình ông Ch, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.5] Xét kháng cáo của các bà X, A, C về việc chỉ đồng ý tính công sức cho bà X, không đồng ý tính công sức cho ông Ch, thì thấy rằng:

[2.5.1] Tại Biên bản làm việc ngày 05/7/2022 (bút lục 143), ông Nguyễn Xuân M - Trưởng thôn X, xã T trình bày: Ông Ch có gia đình thì ra ở riêng tại mảnh vườn đối diện thửa 225, nhưng ông Ch vẫn thường xuyên canh tác, quản lý, sử dụng thửa 225 cũng như chăm sóc, lo thờ cúng cho ông, bà đến năm 2016, cụ C1 chết; ông Ch trực tiếp quản lý, sử dụng thửa 225 mãi đến nay. Bà X không lập gia

đình nên ở chung nhà với cụ C1 tại thửa 225... ngôi nhà trên thửa 225 là do cụ C1 và bà X làm ...

[2.5.2] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2021 (bút lục 46), bà P trình bày: ... *Cụ C1 và ông Ch sử dụng thửa 225 từ năm 1986 đến năm 2016, cụ C1 chết thì ông Ch tiếp tục sử dụng đến nay...*

[2.5.3] Tại Đơn yêu cầu đề ngày 29/9/2021, bà P và bà A trình bày: ...*bà X cùng cụ C1 quản lý, sử dụng thửa 225 từ năm 2013 đến năm 2016, cụ C1 chết; ông Ch có sử dụng một phần thửa 225....*

[2.5.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bà X, A, C đều thừa nhận ông Ch kêu người đồ đất để tôn tạo, bảo quản di sản nhưng tiền là của bà X. Tuy nhiên, bà X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và không được ông Ch khi còn sống thừa nhận.

Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định ông Ch (khi còn sống) và bà X đều có thời gian trông coi, quản lý, sử dụng và công tôn tạo, bảo quản thửa 225. Khi cụ C1 còn sống, cụ C1 sống chung với bà X. Quá trình chung sống với người già, việc đau ốm khi trái gió trở trời là chuyện không thể tránh khỏi. Bà X sống cùng nhà, nên có điều kiện trông coi chăm sóc, thuận tiện hơn những người con khác có gia đình ở riêng, đó là thực tế cần chấp nhận. Do đó, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bà X và ông Ch, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các bà X, A, C; bà X và ông Ch được tính thêm $\frac{1}{2}$ kỷ phần công sức.

[2.6] Di sản của cụ C1 là thửa 225, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.552,8m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.152,8m² đất trồng cây hàng năm khác) được chia thành 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận 258,8m² đất (trong đó có 66,7m² (làm tròn) đất ở và 192,1m² (làm tròn) đất trồng cây hàng năm khác), thành tiền là 103.520.000 đồng (258,8m² đất x 400.000 đồng/m²): Các bà C, A, P mỗi người được nhận 01 kỷ phần; ông Ch và bà X, mỗi người được nhận 1,5 kỷ phần tương ứng diện tích đất 388,2m² đất (258,8m² x 1,5), (trong đó có 100m² đất ở và 288,2m² đất trồng cây hàng năm khác), thành tiền là 155.280.000 đồng; ghi nhận sự tự nguyện của bà X về việc thanh toán giá trị ngôi nhà cấp 4B cho các đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được nhận 11.384.000 đồng.

Như vậy, giá trị tài sản các bà A, C, P mỗi người được nhận là 114.904.000 đồng (103.520.000 đồng + 11.384.000 đồng); ông Ch và bà X, mỗi người được nhận 166.664.000 đồng (155.280.000 đồng + 11.384.000 đồng).

Tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/8/2021, thì phía Tây Bắc thửa 225 gia đình ông Ch có trồng cây bắp (ngô) là cây ngắn ngày. Trường hợp tại thời điểm thi hành án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của

ông Ch chưa thu hoạch cây bắp (ngô), thì có trách nhiệm thu hoạch để giao trả phần đất Ch các đồng thừa kế khác.

[2.7] Về cách giao di sản thừa kế:

[2.7.1] Bà Nguyễn Thị P được nhận phần đất có diện tích $332,8\text{m}^2$ (trong đó có $66,7\text{m}^2$ đất ở và $266,1\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa 225, nay là thửa 333 (ký hiệu I, có các cạnh ABCD), thành tiền 133.120.000 đồng ($332,8\text{m}^2 \times 400.000 \text{ đồng/m}^2$).

Bà P được nhận phần đất nhiều hơn kỷ phần được hưởng là 74m^2 ($332,8\text{m}^2 - 258,8\text{m}^2$), thành tiền là 29.600.000 đồng ($74\text{m}^2 \times 400.000 \text{ đồng/m}^2$), nên có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà A 6.280.000 đồng; cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ch 23.320.000 đồng.

Trên phần đất bà P được nhận có 03 bụi tre, thành tiền 1.200.000 đồng; 03 cây xà cừ, thành tiền 3.561.000 đồng ($1.187.000 \text{ đồng/cây} \times 3$); 01 cây bạch đàn, trị giá 346.185 đồng; tổng cộng 5.107.000 đồng (làm tròn). Bà P có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ch.

[2.7.2] Bà Nguyễn Thị X được nhận phần đất có diện tích $504,5\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở và $404,5\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa 225, nay là thửa 333 (ký hiệu II, có các cạnh BCEO), thành tiền 201.800.000 đồng ($504,5\text{m}^2 \times 400.000 \text{ đồng/m}^2$).

Bà X được nhận phần đất nhiều hơn kỷ phần được hưởng là $116,3\text{m}^2$ ($504,5\text{m}^2 - 388,2\text{m}^2$), thành tiền là 46.520.000 đồng ($116,3\text{m}^2 \times 400.000 \text{ đồng/m}^2$), nên có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà C 26.400.000 đồng; Ch bà A 20.120.000 đồng.

Trên phần đất bà X được nhận có 01 cây xà cừ, trị giá 1.187.000 đồng; 01 cây dừa, trị giá 100.000 đồng; 02 cây xoài, trị giá 1.000.000 đồng; tổng cộng 2.287.000 đồng. Bà X có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ch.

Trên phần đất bà X được nhận có 01 ngôi nhà cấp 4B, trị giá 56.920.576 đồng, 01 giếng nước; bà X được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng; bà X có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần ngôi nhà cho các đồng thừa kế, mỗi kỷ phần được nhận 11.384.000 đồng.

Tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/8/2021, thì phía Tây Bắc thửa 225 có cây bắp (ngô). Trường hợp tại thời điểm thi hành án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ch chưa thu hoạch cây bắp (ngô), thì có trách nhiệm thu hoạch để giao trả đất cho bà P và bà X quản lý, sử dụng.

[2.7.3] Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Ch được nhận phần đất có diện tích $329,9\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở và $229,9\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa 225, nay là thửa 333 (ký hiệu III, có các cạnh EOFGHI), thành tiền 131.960.000 đồng ($329,9\text{m}^2 \times 400.000$ đồng/ m^2). Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Ch được nhận phần đất ít hơn kỷ phần được hưởng là $58,3\text{m}^2$ ($388,2\text{m}^2 - 329,9\text{m}^2$), thành tiền là 23.320.000 đồng ($58,3\text{m}^2 \times 400.000$ đồng/ m^2), nên bà P có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Ch 23.320.000 đồng.

Trên phần đất người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Ch được nhận, có 02 cây xà cừ do ông Ch trồng, nên người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Ch được quyền tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng.

[2.7.4] Bà Nguyễn Thị C được nhận phần đất có diện tích $192,8\text{m}^2$ (trong đó có $66,7\text{m}^2$ đất ở và $126,1\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa 225, nay là thửa 333 (ký hiệu IV, có các cạnh HIKL), thành tiền 77.120.000 đồng ($192,8\text{m}^2 \times 400.000$ đồng/ m^2). Bà C được nhận phần đất ít hơn kỷ phần được hưởng là 66m^2 ($258,8\text{m}^2 - 192,8\text{m}^2$), thành tiền là 26.400.000 đồng ($66\text{m}^2 \times 400.000$ đồng/ m^2), nên bà X có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà C 26.400.000 đồng.

Trên phần đất bà C được nhận có 01 cây xà cừ, trị giá 1.187.000 đồng. Bà C có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Ch.

[2.7.5] Bà Nguyễn Thị A được nhận phần đất có diện tích $192,8\text{m}^2$ (trong đó có $66,7\text{m}^2$ đất ở và $126,1\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa 225, nay là thửa 333 (ký hiệu V, có các cạnh KLMN), thành tiền 77.120.000 đồng ($192,8\text{m}^2 \times 400.000$ đồng/ m^2). Bà A được nhận phần đất ít hơn kỷ phần được hưởng là 66m^2 ($258,8\text{m}^2 - 192,8\text{m}^2$), thành tiền là 26.400.000 đồng ($66\text{m}^2 \times 400.000$ đồng/ m^2), nên bà X có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà A 20.120.000 đồng; bà P có trách nhiệm thanh toán cho bà A 6.280.000 đồng.

Trên phần đất bà A được nhận có 02 cây xà cừ, thành tiền 2.374.000 đồng ($1.187.000$ đồng/cây $\times$ 02 cây); 06 cây cau cho quả, thành tiền 2.400.000 đồng (400.000 đồng/cây $\times$ 06 cây); tổng cộng là 4.774.000 đồng. Bà A có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Ch.

(Phần đất các bà P, X, C, A và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Ch được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Các bà X, C, A, P và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ch có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí định giá tài sản ngày 05/8/2021 là 2.500.000 đồng; chi phí trích đo thửa đất 5.000.000 đồng; tổng cộng 7.500.000 đồng. Bà X và bà C tự nguyện chịu, nhưng bà C đã nộp và chi phí xong, không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1.1] Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị P là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (viết tắt là Nghị quyết số 326), Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà A và bà P.

[4.1.2] Bà Nguyễn Thị X phải chịu án phí đối với kỷ phần được hưởng là 7.764.000 đồng ($388,2m^2 \times 400.000 \text{ đồng}/m^2 = 155.280.000 \text{ đồng} \times 5\%$), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 750.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0006265 ngày 07/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Bà X còn phải nộp 7.014.000 đồng (7.764.000 đồng - 750.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[4.1.3] Bà Nguyễn Thị C chịu án phí đối với kỷ phần được hưởng là 5.176.000 đồng ($258,8m^2 \times 400.000 \text{ đồng}/m^2 = 103.520.000 \text{ đồng} \times 5\%$), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 750.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0006264 ngày 07/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Bà C còn phải nộp 4.426.000 đồng (5.176.000 đồng - 750.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[4.1.4] Ông Nguyễn Tấn Ch – sinh năm 1953, là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326. Tại biên bản làm việc ngày 05/7/2022 (bút lục 144), Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích để ông Ch làm đơn xin miễn án phí theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết số 326, nhưng ông Ch không làm đơn và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Do đó, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ch phải chịu án phí đối với kỷ phần được hưởng là 7.764.000 đồng ($388,2m^2 \times 400.000 \text{ đồng}/m^2 = 155.280.000 \text{ đồng} \times 5\%$).

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các bà X, C, A không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà C và bà X, mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai số 0003921 và số 0003922 ngày 28/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 147, 148, 165, điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 634, 635, 674, 675, khoản 2 Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 612, 613, 649, 650, khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, 99, 100, 106, 170 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 400/QĐKNPT-VKS-DS ngày 10/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S về phân định giá đất.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 400/QĐKNPT-VKS-DS ngày 10/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị P về việc chia di sản thừa kế của cụ Võ Thị C1 là thửa đất số 225, diện tích theo đo đạc thực tế 1.552,8m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.152,8m² đất trồng cây hàng năm khác), tờ bản đồ số 43 (theo bản đồ đo vẽ năm 2018 thuộc thửa đất số 333, tờ bản đồ số 44), xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Xác định di sản của cụ Võ Thị C1 là thửa đất số 225, diện tích theo đo đạc thực tế 1.552,8m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.152,8m² đất trồng cây hàng năm khác), tờ bản đồ số 43 (theo bản đồ đo vẽ năm 2018 thuộc thửa đất số 333, tờ bản đồ số 44), xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Võ Thị C1 gồm các ông, bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị C và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K.

4. Di sản của cụ Võ Thị C1 được chia thành 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận 258,8m² đất (trong đó có 66,7m² đất ở và 192,1m² đất trồng cây hàng năm khác), thành tiền 103.520.000 đồng (*một trăm lẻ ba triệu, năm trăm hai mươi ngàn*).

Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị C, mỗi người được nhận 01 kỷ phần là 258,8m² đất (trong đó có 66,7m² đất ở và 192,1m² đất trồng cây hàng năm khác), thành tiền 103.520.000 đồng (*một trăm lẻ ba triệu, năm trăm hai mươi ngàn*).

Bà Nguyễn Thị X được nhận 1,5 kỷ phần là 388,2m² đất (trong đó có 100m² đất ở và 288,2m² đất trồng cây hàng năm khác), thành tiền 155.280.000 đồng (*một trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi ngàn*).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K được nhận 1,5 kỷ phần là 388,2m² đất (trong đó có 100m² đất ở và 288,2m² đất trồng cây hàng năm khác), thành tiền 155.280.000 đồng (*một trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi ngàn*).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị X về việc thanh toán giá trị ngôi nhà cấp 4B cho các đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được nhận 11.384.000 đồng (*mười một triệu, ba trăm tám mươi bốn ngàn*).

6. Ghi nhận sự tự nguyện của các bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị C về việc hoàn trả giá trị cây lâu năm gắn liền với đất cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K.

7. Bà Nguyễn Thị P được nhận phần đất có diện tích 332,8m² (trong đó có 66,67m² đất ở và 266,1m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa đất số 225, tờ bản đồ số 43 (theo bản đồ đo vẽ năm 2018 thuộc một phần thửa đất số 333, tờ bản đồ số 44), xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu I, có các cạnh ABCD), thành tiền 133.120.000 đồng (*một trăm ba mươi ba triệu, một trăm hai mươi ngàn*).

Bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch Ch bà Nguyễn Thị A số tiền 6.280.000 đồng (*sáu triệu, hai trăm tám mươi ngàn*); thanh toán cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K số tiền 23.320.000 đồng (*hai mươi ba triệu, ba trăm hai mươi ngàn*).

Trên phần đất bà Nguyễn Thị P được nhận có 03 bụi tre, thành tiền 1.200.000 đồng; 03 cây xà cừ, thành tiền 3.561.000 đồng; 01 cây bạch đàn, trị giá 346.185 đồng; tổng cộng 5.107.000 đồng. Bà Nguyễn Thị P được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn

Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K số tiền 5.107.000 đồng (*năm triệu, một trăm lẻ bảy ngàn*).

8. Bà Nguyễn Thị X được nhận phần đất có diện tích 504,5m² (trong đó có 100m² đất ở và 404,5m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa đất số 225, tờ bản đồ số 43 (theo bản đồ đo vẽ năm 2018 thuộc một phần thửa đất số 333, tờ bản đồ số 44), xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu II, có các cạnh BCEO), thành tiền 201.800.000 đồng (*hai trăm lẻ một triệu, tám trăm ngàn*).

Bà Nguyễn Thị X có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà Nguyễn Thị C số tiền 26.400.000 đồng (*hai mươi sáu triệu, bốn trăm ngàn*); thanh toán cho bà Nguyễn Thị A số tiền 20.120.000 đồng (*hai mươi triệu, một trăm hai mươi ngàn*).

Trên phần đất bà Nguyễn Thị X được nhận có 01 cây xà cừ, trị giá 1.187.000 đồng; 01 cây dừa, trị giá 100.000 đồng; 02 cây xoài, trị giá 1.000.000 đồng; tổng cộng 2.287.000 đồng. Bà Nguyễn Thị X được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K số tiền 2.287.000 đồng (*hai triệu, hai trăm tám mươi bảy ngàn*).

Trên phần đất bà Nguyễn Thị X được nhận có 01 ngôi nhà cấp 4B, trị giá 56.920.576 đồng, 01 giếng nước. Bà Nguyễn Thị X được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần ngôi nhà cho bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K; mỗi kỷ phần được nhận 11.384.000 đồng (*mười một triệu, ba trăm tám mươi bốn ngàn*).

Trường hợp tại thời điểm thi hành án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K chưa thu hoạch cây bắp (ngô), thì có trách nhiệm thu hoạch để giao trả đất cho bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị X quản lý, sử dụng.

9. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K được nhận phần đất có diện tích 329,9m² (trong đó có 100m² đất ở và 229,9m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa đất số 225, tờ bản đồ số 43 (theo bản đồ đo vẽ năm 2018 thuộc

một phần thửa đất số 333, tờ bản đồ số 44), xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu III, có các cạnh EOFGHI), thành tiền 131.960.000 đồng (*một trăm ba mươi mốt triệu, chín trăm sáu mươi ngàn*).

Bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K số tiền 23.320.000 đồng (*hai mươi ba triệu, ba trăm hai mươi ngàn*).

Trên phần đất người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) được nhận có 02 cây xà cừ do ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) trồng, nên người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K được quyền tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng.

10. Bà Nguyễn Thị C được nhận phần đất có diện tích $192,8m^2$ (trong đó có $66,7m^2$ đất ở và $126,1m^2$ đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa đất số 225, tờ bản đồ số 43 (theo bản đồ đo vẽ năm 2018 thuộc một phần thửa đất số 333, tờ bản đồ số 44), xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu IV, có các cạnh HIKL), thành tiền 77.120.000 đồng (*bảy mươi bảy triệu, một trăm hai mươi ngàn*).

Bà Nguyễn Thị X có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà Nguyễn Thị C số tiền 26.400.000 đồng (*hai mươi sáu triệu, bốn trăm ngàn*).

Trên phần đất bà Nguyễn Thị C được nhận có 01 cây xà cừ, trị giá 1.187.000 đồng. Bà Nguyễn Thị C được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm hoàn trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K số tiền 1.187.000 đồng (*một triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn*).

11. Bà Nguyễn Thị A được nhận phần đất có diện tích $192,8m^2$ (trong đó có $66,7m^2$ đất ở và $126,1m^2$ đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa đất số 225, tờ bản đồ số 43 (theo bản đồ đo vẽ năm 2018 thuộc một phần thửa đất số 333, tờ bản đồ số 44), xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu V, có các cạnh KLMN), thành tiền 77.120.000 đồng (*bảy mươi bảy triệu, một trăm hai mươi ngàn*).

Bà Nguyễn Thị X có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà Nguyễn Thị A số tiền 20.120.000 đồng (*hai mươi triệu, một trăm hai mươi ngàn*). Bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà Nguyễn Thị A số tiền 6.280.000 đồng (*sáu triệu, hai trăm tám mươi ngàn*).

Trên phần đất bà Nguyễn Thị A được nhận có 02 cây xà cừ, thành tiền 2.374.000 đồng; 06 cây cau cho quả, thành tiền 2.400.000 đồng; tổng cộng 4.774.000 đồng. Bà Nguyễn Thị A có trách nhiệm hoàn trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K số tiền 4.774.000 đồng (*bốn triệu, bảy trăm bảy mươi bốn ngàn*).

(Phần đất các bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị A và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

12. Về chi phí tố tụng khác: Tổng cộng 7.500.000 đồng (*bảy triệu, năm trăm ngàn*). Bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị C tự nguyện chịu, nhưng bà Nguyễn Thị C đã nộp và chi phí xong, không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

13. Về án phí:

13.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

13.1.1. Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị P được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

13.1.2. Bà Nguyễn Thị X phải chịu án phí đối với kỷ phần được hưởng là 7.764.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 750.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0006265 ngày 07/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Bà Nguyễn Thị X còn phải nộp 7.014.000 đồng (*bảy triệu, không trăm mười bốn ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm.

13.1.3. Bà Nguyễn Thị C chịu án phí đối với kỷ phần được hưởng là 5.176.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 750.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0006264 ngày 07/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Bà Nguyễn Thị C còn phải nộp 4.426.000 đồng (*bốn triệu, bốn trăm hai mươi sáu ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm.

13.1.4. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ch (Nguyễn Tấn Ch) là bà Nguyễn Thị T và các anh, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị K phải chịu án phí đối với kỷ phần được hưởng là 7.764.000 đồng (*bảy triệu, bảy trăm sáu mươi bốn ngàn*).

13.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các bà Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị A không phải chịu án phí.

Hoàn trả lại Ch bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị X, mỗi người 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai số 0003921 và số 0003922 ngày 28/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND huyện S;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Thu Lan